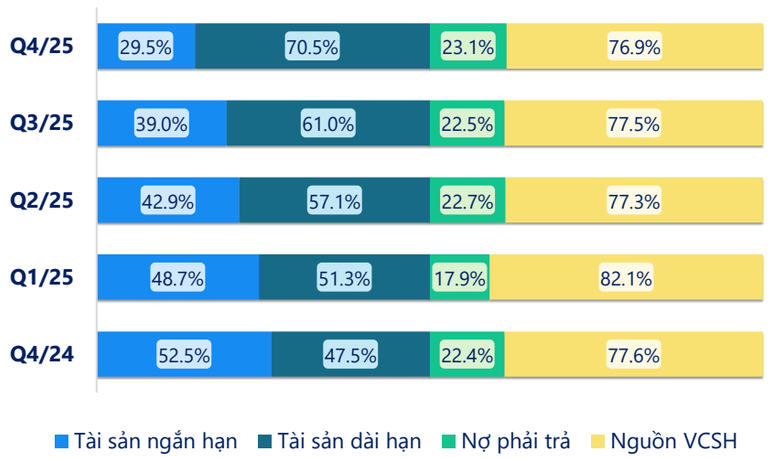
FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	48,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,908
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,900
SL cổ phiếu LH	3,582,324,023
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,045,485
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,176
P/E	14.5
EPS	3,366

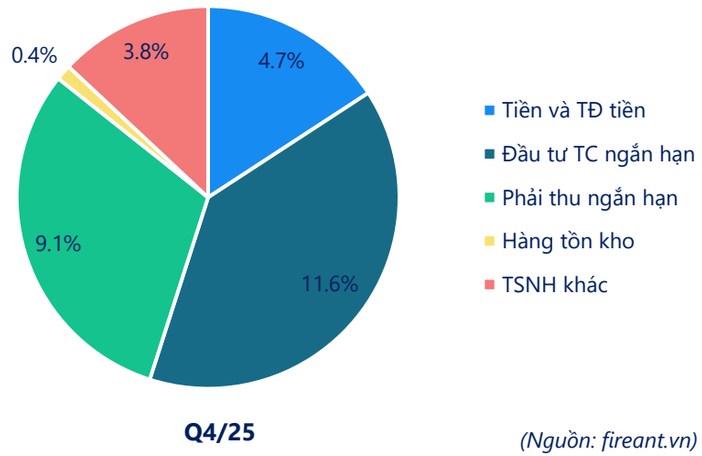
	YTD	1T	3T	6T
ACV	-36.4%	-10.9%	-12.7%	-15.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



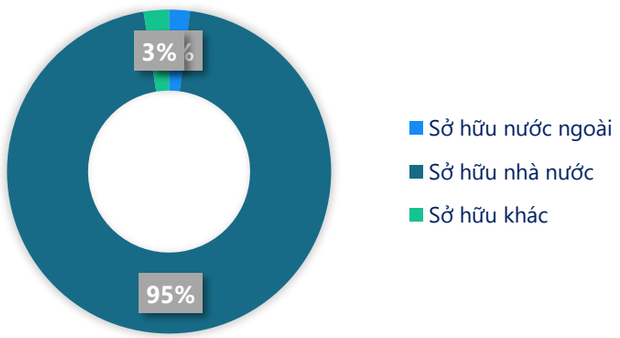
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



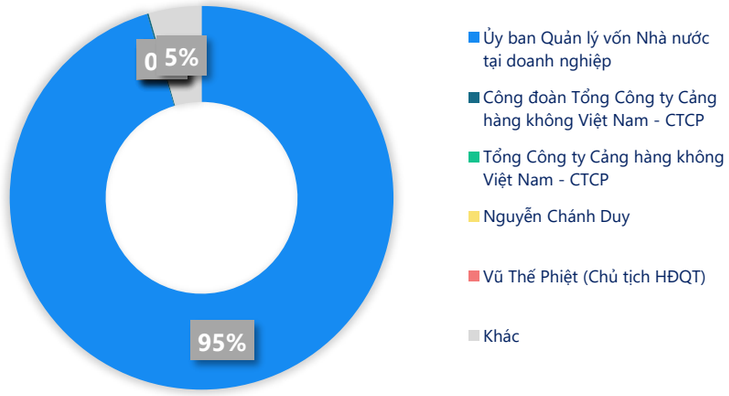
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



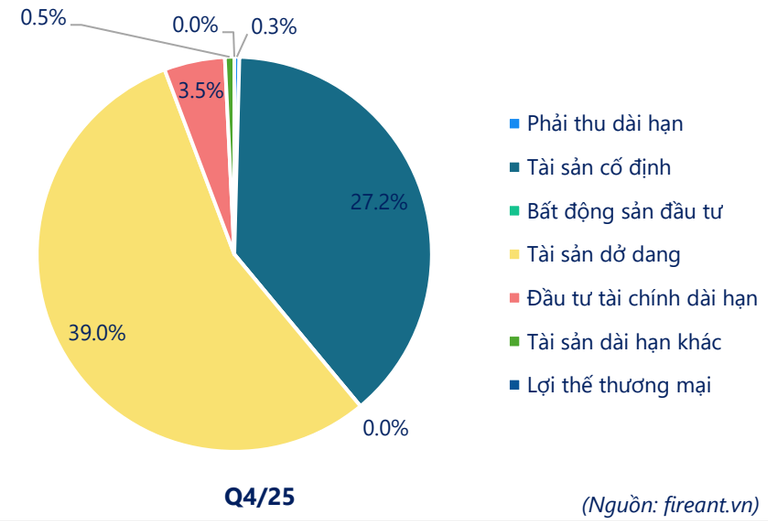
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

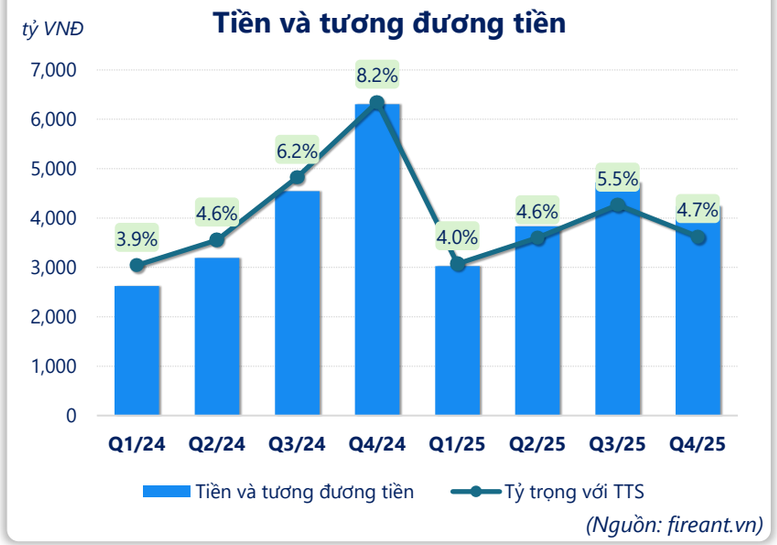


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

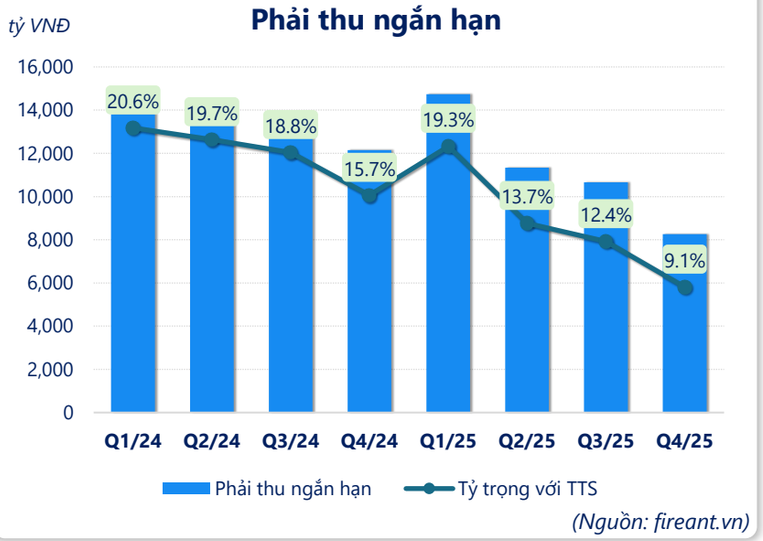
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Tiền và tương đương tiền



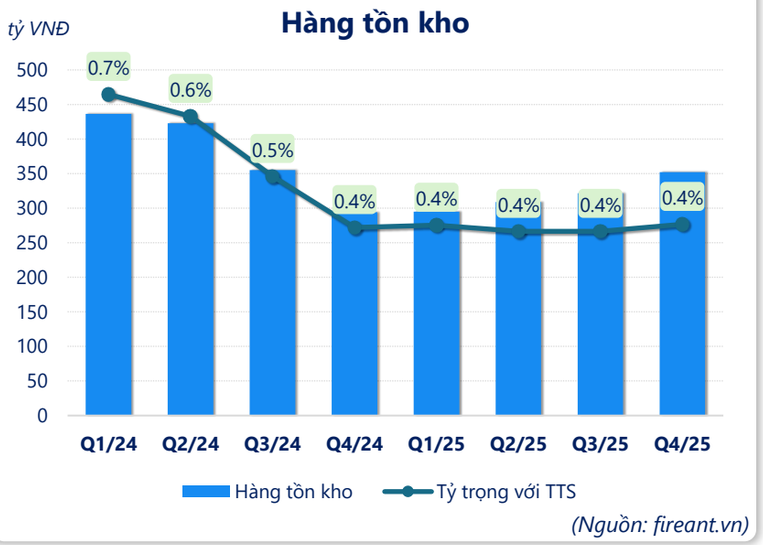
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



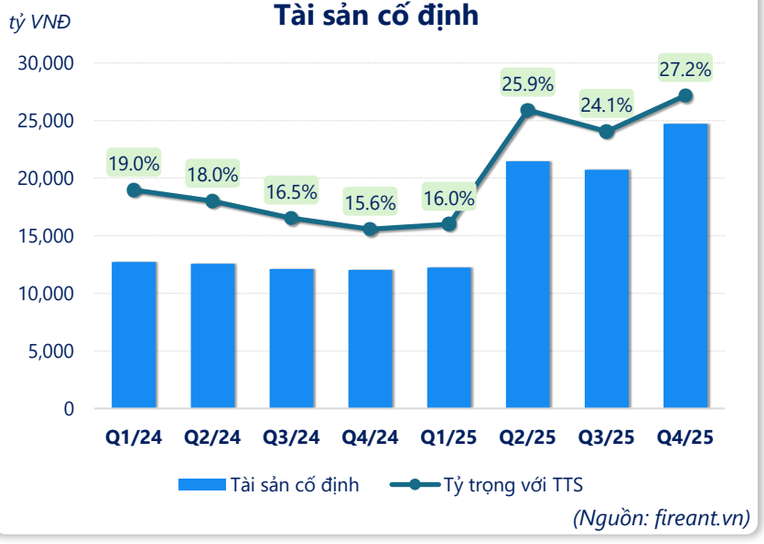
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



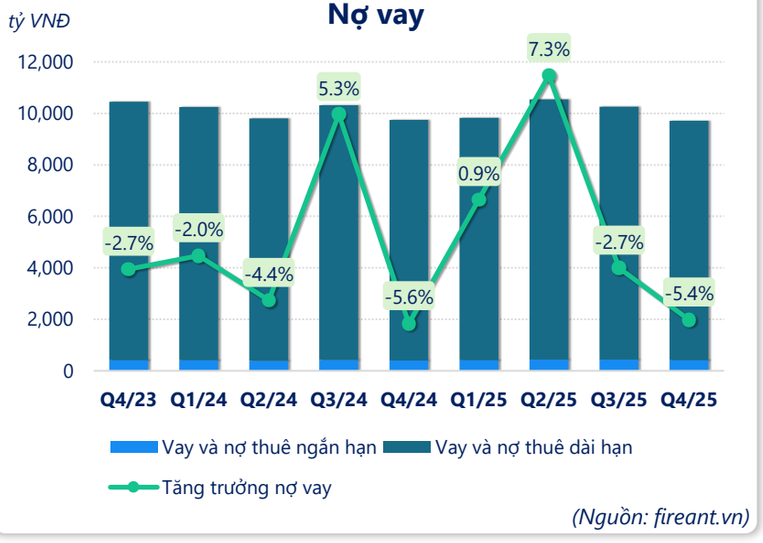
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



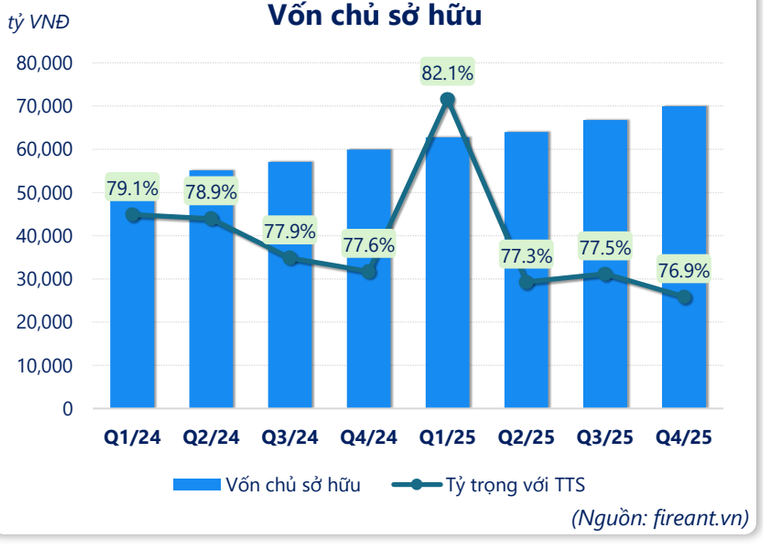
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

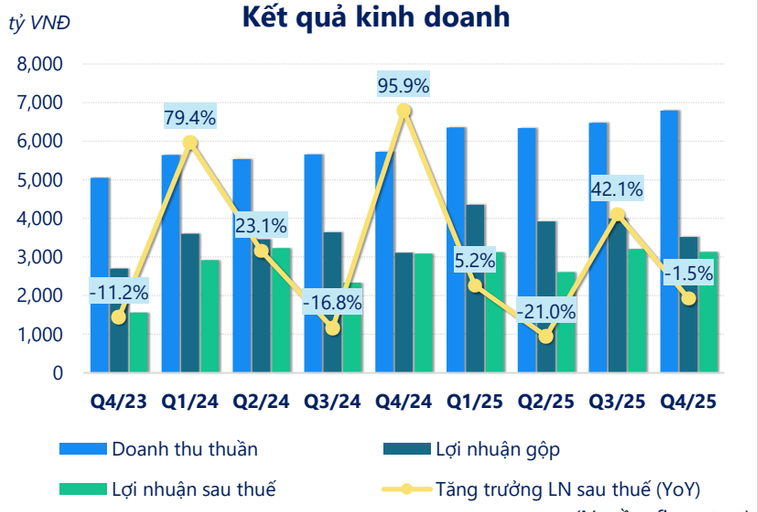


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

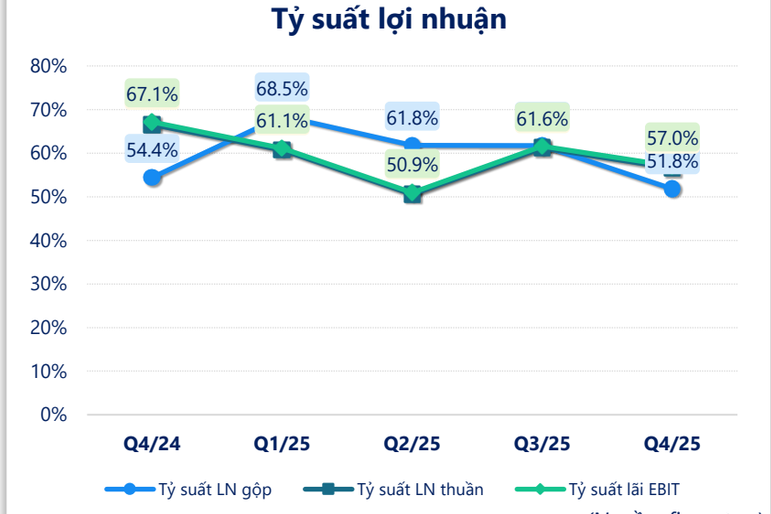
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Kết quả kinh doanh



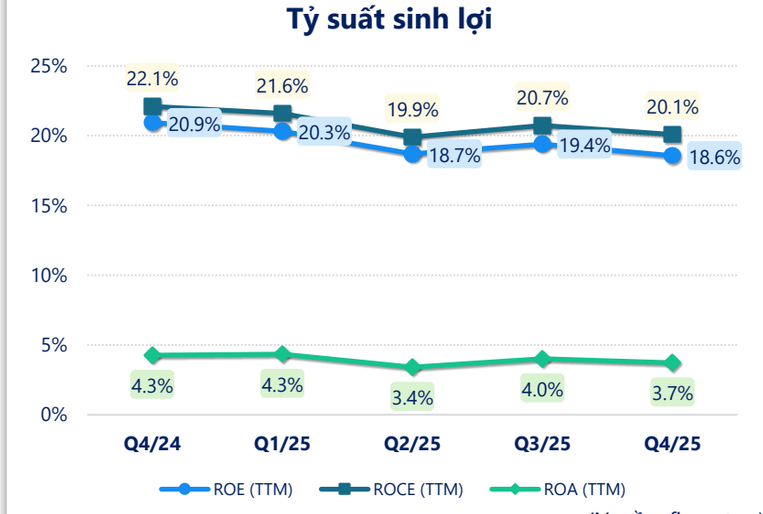
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



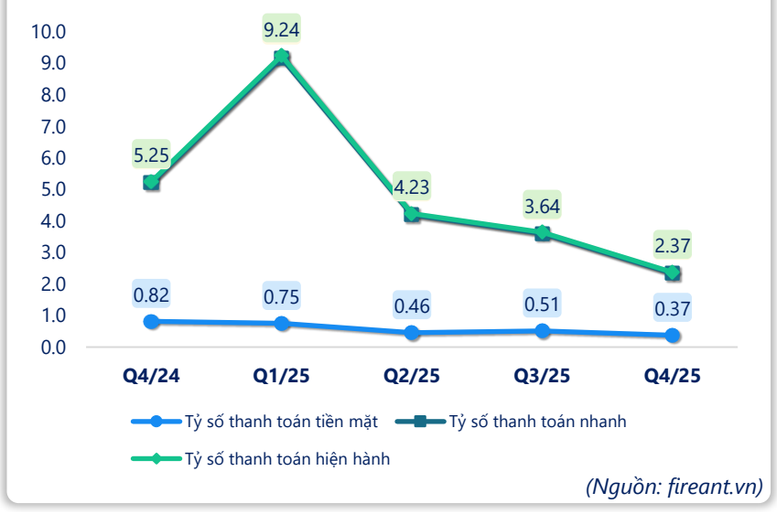
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



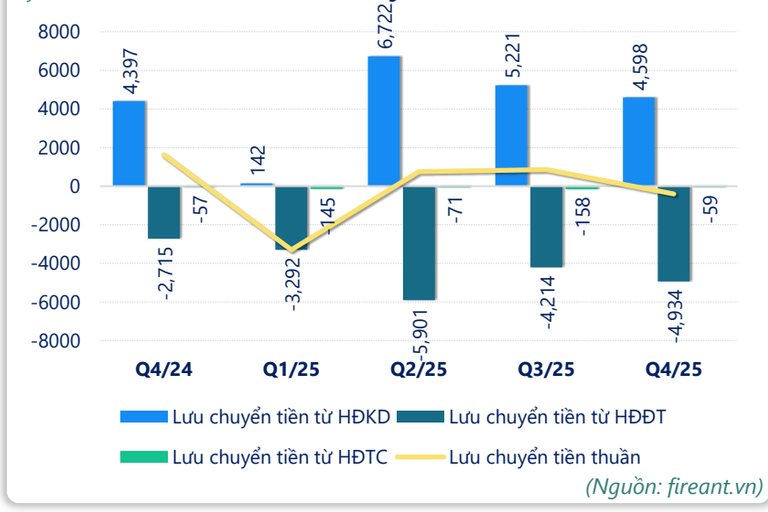
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**90,918**	**77,282**	**17.6%**
Tài sản ngắn hạn	26,842	40,695	-34.0%
Tiền và tương đương tiền	4,240	6,307	-32.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,505	20,249	-48.1%
Phải thu ngắn hạn	8,253	12,309	-33.0%
Hàng tồn kho	352	294	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3,492	1,537	127%
Tài sản dài hạn	**64,076**	**36,587**	**75.1%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	24,708	12,039	105%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	35,423	20,893	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,189	3,008	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**491**	**382**	**28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,989	17,241	21.7%
Nợ ngắn hạn	**11,317**	**7,634**	**48.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	412	396	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,989	1,685	77.4%
Nợ dài hạn	9,672	9,607	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,300	9,346	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**69,930**	**60,041**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**69,930**	**60,041**	**16.5%**
Vốn điều lệ	35,828	21,772	64.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	5,721	6,350	6,340	6,476	6,793
Giá vốn hàng bán	2,609	2,002	2,421	2,478	3,274
Lợi nhuận gộp	3,112	4,349	3,919	3,999	3,519
Doanh thu HĐTC	910	250	262	372	719
Chi phí TC	21.8	279	739	40.7	27.7
Chi phí lãi vay	14.5	14.8	15.9	15.3	14.4
LN trong công ty LKLD	105	98.4	73.8	86.9	173
Chi phí bán hàng	106	104	107	90.5	93.0
Chi phí QLDN	192	457	203	362	450
LN thuần từ HĐKD	3,808	3,857	3,206	3,964	3,840
Lợi nhuận khác	19.2	8.31	7.74	11.2	20.2
LN trước thuế	3,827	3,865	3,214	3,975	3,861
Lợi nhuận sau thuế	3,089	3,120	2,605	3,210	3,135
LNST của CĐ cty mẹ	3,085	3,117	2,603	3,207	3,131

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,397	142	6,722	5,221	4,598
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,715	-3,292	-5,901	-4,214	-4,934
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.9	-145	-71.5	-158	-59.0
Tiền đầu kỳ	4,546	6,307	3,025	3,835	4,722
Lưu chuyển tiền thuần	**1,624**	**-3,295**	**749**	**848**	**-395**
Ảnh hưởng tỷ giá	137	13.3	60.7	38.6	-86.1
Tiền cuối kỳ	6,307	3,025	3,835	4,722	4,240

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic